

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
LOẠI C NĂM 2013

KẾT QUẢ THI TUYỂN CÔNG CHỨC LOẠI C NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM NĂM 2013

(Đính kèm Quyết định số: **240/QĐ-NHNN** ngày **21/02/2014**)

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh			Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú			
											Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng						
1	2	3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14			
I. CỤM THI SỐ I TẠI HÀ NỘI																		
1. CHI NHÁNH BẮC GIANG																		
1	129	Chu Thuý Dương				14	12	1991	Bắc Giang	TC - NH	93.0	100	67.0	75.0	80.0		353	Trúng tuyển
2	426	Vương Phương Linh				28	12	1990	Bắc Giang	TC - NH	78.0	65	56.0	86.5	80.0		277	Trúng tuyển
3	269	Nguyễn Thị Hoa				9	5	1990	Bắc Giang	TC - NH	67.0	60	62.0	70.0	70.0	20	276	Con TB
4	547	Trịnh Hải Oanh				4	11	1991	Bắc Giang	TC - NH	71.0	70	63.0	70.0	85.0		275	
5	494	Lê Thị Ngọc				18	11	1991	Bắc Giang	TC - NH	56.0	60	68.0	74.5	75.0	20	260	Con TB
6	1136	Đỗ Thị Huế				28	9	1989	Bắc Giang	KT - KT	71.0	60	55.5	52.5	80.0		257.5	
7	201	Hoàng Thanh Hằng				21	11	1991	Bắc Giang	TC - NH	54.0	65	42.0	72.0	65.0	20	235	Con Liệt sỹ
8	206	Lương Thị Hằng				7	12	1991	Bắc Giang	TC - NH	66.0	50	50.0	45.5	75.0		232	
9	1137	Ngô Thị Hồng Thắm				21	6	1988	Bắc Giang	KT - KT	58.0	50	31.0	54.0	75.0	20	217	Dân tộc Tày
10	786	Đỗ Thị Hải Vân				18	5	1989	Bắc Giang	TC - NH	62.0	55	35.0	53.5	75.0		214	
11	99	Nguyễn Thị Định				28	1	1991	Bắc Giang	TC - NH	46.0	65	57.0				214	
12	210	Nguyễn Thị Hằng				4	9	1990	Bắc Giang	TC - NH	47.0	65	50.0	60.0	70.0		209	
13	810	Ngô Minh Xô	6	5	1990				Bắc Giang	TC - NH	61.0	40	44.0	54.0	75.0		206	

STT	Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú	
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng				
	2	3		4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14	
	605	Phạm Thị Thanh	Tâm				17	11	1990	Bắc Giang	TC - NH	45.0	60	56.0	48.0	90.0		206	
5	1141	Nguyễn Thị	Oanh				21	8	1991	Bắc Giang	TC - NH	56.0	45	43.0	40.0	80.0		200	
5	194	Thân Văn	Hân	16	3	1990				Bắc Giang	TC - NH	54.0	55	37.0	31.0	55.0		200	
7	212	Nguyễn Thị	Hằng				22	4	1990	Bắc Giang	TC - NH	51.0	70	25.0	37.0	70.0		197	
8	1134	Ngô Thị Thuý	Trang				2	10	1990	Bắc Giang	KT - KT	49.0	35	63.5	36.0	65.0		196.5	
9	1139	Nguyễn Văn	Tuấn	25	7	1991				Bắc Giang	KT - KT	56.0	45	16.0	32.5	75.0	20	193	Con BB
	510	Đoàn Như	Nguyệt				10	9	1990	Bắc Giang	TC - NH	52.0	50	32.0	52.5	70.0		186	
	1135	Trương thị Thuý	Trang				15	5	1991	Bắc Giang	KT - KT	47.5	25	63.5	46.0	80.0		183.5	
	342	Vũ Thị	Hương				12	11	1990	Bắc Giang	TC - NH	52.0	60	18.0	45.0	80.0		182	
	1133	Nguyễn Thị	Giang				16	8	1990	Bắc Giang	KT - KT	50.5	35	41.5	50.5	65.0		177.5	
	1140	Thân Thị	Quỳnh				27	9	1991	Bắc Giang	TC - NH	50.0	35	40.0	67.0	80.0		175	
	419	Phạm Mạnh	Linh	2	4	1990				Bắc Giang	TC - NH	49.0	60	17.0	46.5	75.0		175	
	712	Diệp Thị	Trang				23	6	1989	Bắc Giang	TC - NH	41.0	45	15.0	26.0	80.0	20	162	DT thiếu số
	26	Nguyễn Hồng	Anh	2	1	1990				Bắc Giang	TC - NH	31.0	55	43.0	67.0	55.0		160	
	24	Nguyễn Đức	Anh	8	5	1989				Bắc Giang	TC - NH	23.0	45	46.0	37.0	60.0		137	
	1138	Lương Thị	Nhung				17	7	1991	Bắc Giang	KT - KT	45.0	35	9.0				134	
	190	Nguyễn Thành	Hải	14	8	1990				Bắc Giang	TC - NH	34.0	50	12.0	76.0	75.0		130	
	390	Nguyễn Thị Thuý	Lan				7	5	1991	Bắc Giang	TC - NH	27.0	60					114	
	13	Bùi Thị Lan	Anh				30	10	1988	Bắc Giang	TC - NH								
	242	Dương Thị	Hiền				1	10	1989	Bắc Giang	TC - NH								

KT

STT	Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh				Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
	2	3		4				5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
	310	Lương Mạnh	Hùng	5	12	1991		Bắc Giang	TC - NH								
	737	Nguyễn Thị Thu	Trang				16 11 1991	Bắc Giang	TC - NH								
CHI NHÁNH BẮC KẠN																	
	395	Nguyễn Thị Mai	Liên				16 7 1991	Bắc Kạn	TC - NH	69.0	65	76.0	65.0	80.0		279	Trúng tuyển
	157	Dương Thị Thanh	Hà				15 11 1988	Bắc Kạn	TC - NH	83.0	65	34.0	45.5	75.0	20	285	DT Tày
	784	Doãn Thị	Uyên				11 3 1991	Bắc Kạn	TC - NH	71.0	45	78.0	50.0	70.0	20	285	DT Tày
	202	Hoàng Thị Thu	Hằng				07 10 1990	Bắc Kạn	TC - NH	78.0	55	50.0	42.5	75.0	20	281	DT Tày
	824	Ngô Thị Hải	Yến				07 8 1989	Bắc Kạn	TC - NH	63.0	55	70.0	29.5	80.0	20	271	DT Tày
	126	Nguyễn Việt	Dũng	31	7	1991		Bắc Kạn	TC - NH	68.0	65	34.0	71.5	70.0	20	255	DT Tày
	607	Nông Thị Thanh	Tám				03 9 1990	Bắc Kạn	TC - NH	53.0	60	63.0	45.0	75.0	20	249	DT Tày
	1	Nông Quỳnh	Ái				05 3 1990	Bắc Kạn	TC - NH	47.0	55	56.0	36.0	85.0	20	225	DT Tày
	262	Hoàng Quang	Hiệu	03	04	1990		Bắc Kạn	TC - NH	56.0	40	40.0	46.5	70.0	20	212	DT Tày
	541	Ma Thị	Oanh				04 12 1991	Bắc Kạn	TC - NH	46.0	50	49.0	42.5	60.0	20	211	DT Tày
	545	Nông Thị Kiều	Oanh				02 9 1989	Bắc Kạn	TC - NH	54.0	40	33.0	62.0	65.0	20	201	DT Nùng
	51	Vũ Thị Lan	Anh				28 7 1991	Bắc Kạn	TC - NH	48.0	40	40.0	44.0	95.0		196	
	374	Trần Thị Thu	Huyền				09 8 1991	Bắc Kạn	TC - NH	45.0	55	50.0	48.0	80.0		195	
	443	Cao Thúy	Ly				07 3 1989	Bắc Kạn	TC - NH	59.0	45	8.0	37.0	80.0	20	191	DT Tày
	160	Hoàng Thị Ngân	Hà				30 4 1991	Bắc Kạn	TC - NH	59.0	65	18.0	33.0	75.0	20	181	DT Tày
	1047	Hứa Thị	Vy				25 10 1989	Bắc Kạn	KT - KT	47.0	30	56.5	68.5	70.0	20	180.5	DT Tày
	64	Phạm Bá	Bôn	26	3	1983		Bắc Kạn	TC - NH	6.0	55	27.0	24.5	Miễn thi	20	174	Coi của người HDKC nhiệm CDHH

T	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú	
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng				
	2	3	4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14	
	874	Nguyễn Thị Thu Hà				27	5	1990	Bắc Kạn	KT - KT	30.0	50	40.0	47.5	75.0	20	170	Con TBB
	405	Hoàng Thùy Linh				02	5	1991	Bắc Kạn	TC - NH	33.0	55	27.0	64.5	75.0	20	168	DT Tây
	963	Phùng Thúy Nga				02	5	1990	Bắc Kạn	KT - KT	34.0	45	40.0	61.0	85.0		153	
	830	Nông Thị Ân				08	10	1989	Bắc Kạn	KT - KT	27.0	35	30.0	31.5	70.0	20	139	DT Nùng
	281	Trương Anh Hòa	20	7	1990				Bắc Kạn	TC - NH	25.0	50	36.0	42.0	80.0		136	
	153	Đào Huyền Hà				05	7	1991	Bắc Kạn	TC - NH	17.0	55	47.0	58.0	80.0		136	
	72	Trần Văn Chiến	07	10	1990				Bắc Kạn	TC - NH	26.0	55	25.0	31.5	75.0		132	
	844	Lương Thị Bích Châu				06	9	1989	Bắc Kạn	KT - KT	8.5	40	54.0	40.0	80.0		111	
	635	Nông Thị Thu Thảo				29	7	1990	Bắc Kạn	TC - NH	11.0	35	21.0	17.0	70.0	20	98	DT Tây
	744	Phạm Thị Thu Trang				20	5	1990	Bắc Kạn	TC - NH	16.0	45	8.0	29.5	55.0		85	
	376	Vũ Đình Khải	25	5	1991				Bắc Kạn	TC - NH	0.0	35	14.0	35.0	70.0		49	
	93	Hoàng Hồng Diễm				14	6	1991	Bắc Kạn	TC - NH								DT Tây
	244	Hoa Thị Thái Hiền				09	8	1991	Bắc Kạn	TC - NH								DT Nùng
	302	Bùi Thị Minh Huệ				23	4	1990	Bắc Kạn	TC - NH								
	639	Nguyễn Thị Thiệp				30	8	1991	Bắc Kạn	TC - NH								
	881	Hoàng Thị Thu Hằng				22	10	1990	Bắc Kạn	KT - KT								DT Nùng
	906	Đỗ Huy Hoàng	07	11	1984				Bắc Kạn	KT - KT								
	974	Đặng Hồng Nhung				07	5	1989	Bắc Kạn	KT - KT								DT Dao
	1031	Nguyễn Thị Thùy Trang				25	8	1988	Bắc Kạn	KT - KT								

CHI NHÁNH BẮC NINH

T	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
	538	Ngô Thị Nường				12	9	1990	Bắc Ninh	TC - NH	84.0	75	61.0	78.0	65.0		304	Trúng tuyển
	463	Nguyễn Thị Phương Mỹ				22	7	1991	Bắc Ninh	TC - NH	79.0	70	62.0	78.5	70.0		290	Trúng tuyển
	144	Nguyễn Thị Giang				29	01	1991	Bắc Ninh	TC - NH	64.0	65	56.0	60.0	75.0	20	269	Con BB
	728	Nguyễn Thị Trang				30	10	1990	Bắc Ninh	TC - NH	67.0	55	72.0	68.0	75.0		261	
	825	Nguyễn Thị Yên				03	9	1991	Bắc Ninh	TC - NH	75.0	50	60.0	50.0	90.0		260	
	1037	Nguyễn Thị Minh Tuyền				14	6	1990	Bắc Ninh	KT - KT	74.0	50	57.0	73.5	80.0		255	
	277	Ngô Thị Hòa				31	3	1988	Bắc Ninh	TC - NH	58.0	60	77.0	50.0	85.0		253	
	36	Nguyễn Thị Vân Anh				08	11	1989	Bắc Ninh	TC - NH	61.0	55	68.0	65.0	70.0		245	
	876	Trương Vũ Hải Hà				10	01	1989	Bắc Ninh	KT - KT	58.0	50	65.0	61.5	75.0		231	
	396	Phạm Thị Liên				13	11	1990	Bắc Ninh	TC - NH	52.0	50	65.0	57.0	80.0		219	
	634	Nguyễn Thu Thảo				14	11	1991	Bắc Ninh	TC - NH	57.0	75	55.0				244	
	811	Nguyễn Thị Xoa				17	10	1990	Bắc Ninh	TC - NH	54.0	70	62.0	36.0	60.0		240	
	227	Lê Thị Bích Hạnh				08	9	1991	Bắc Ninh	TC - NH	63.0	60	30.0	75.5	70.0	20	236	Con TBB
	136	Lê Thị Duyên				18	5	1991	Bắc Ninh	TC - NH	61.0	65	27.0	66.5	75.0	20	234	Con TBB
	806	Hà Văn Võ	6	5	1990				Bắc Ninh	TC - NH	69.0	15	77.0	67.0	65.0		230	
	727	Nguyễn Thị Trang				24	7	1989	Bắc Ninh	TC - NH	65.0	55	43.0	62.0	70.0		228	
	924	Bạch Thị Thu Hường				06	6	1991	Bắc Ninh	KT - KT	63.0	55	45.0	75.0	65.0		226	
	211	Nguyễn Thị Hằng				4	4	1990	Bắc Ninh	TC - NH	57.0	45	58.0	38.5	80.0		217	
	804	Trần Ngọc Vinh	27	12	1991				Bắc Ninh	TC - NH	53.0	45	60.0	57.0	55.0		217	
	842	Nguyễn Thị Cải				19	8	1991	Bắc Ninh	KT - KT	54.5	75	31.0	52.0	75.0		215	

Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
987	Trần Thị Phương				11	01	1988	Bắc Ninh	KT - KT	62.0	50	37.0	39.0	85.0		211	
593	Nguyễn Xuân Sang	14	01	1986				Bắc Ninh	TC - NH	58.0	55	40.0	40.0	85.0		211	
239	Ngô Thị Ngọc Hiên				21	10	1988	Bắc Ninh	TC - NH	57.0	70	25.0	56.0	75.0		209	
719	Lê Thị Trang				01	9	1990	Bắc Ninh	TC - NH	48.0	60	43.0	34.5	85.0		199	
55	Vũ Thị Ánh				05	02	1987	Bắc Ninh	TC - NH	51.0	60	36.0	43.5	70.0		198	
193	Nguyễn Thị Ngọc Hân				06	7	1989	Bắc Ninh	TC - NH	58.0	60	21.0	34.0	75.0		197	
362	Lê Thị Huyền				5	9	1989	Bắc Ninh	TC - NH	34.0	60	42.0	40.0	65.0	20	190	Con TBB
53	Lê Thị Ngọc Ánh				12	8	1991	Bắc Ninh	TC - NH	45.0	55	44.0	43.5	90.0		189	
437	Nguyễn Như Long	12	3	1992				Bắc Ninh	TC - NH	39.0	60	47.0	64.5	85.0		185	
558	Hoàng Việt Phương				21	10	1991	Bắc Ninh	TC - NH	46.0	55	30.0	34.0	80.0		177	
294	Nguyễn Thị Bích Hồng				17	9	1991	Bắc Ninh	TC - NH	52.0	65	7.0	40.5	70.0		176	
76	Trần Duy Chung	11	6	1990				Bắc Ninh	TC - NH	31.0	65	47.0	45.0	75.0		174	
929	Nguyễn Thị Huyền				17	7	1990	Bắc Ninh	KT - KT	37.5	55	43.0	59.0	70.0		173	
96	Nguyễn Thu Điệp				06	4	1989	Bắc Ninh	TC - NH	35.0	70	25.0	30.5	85.0		165	
158	Dương Thị Thu Hà				5	4	1988	Bắc Ninh	TC - NH	34.0	45	50.0	37.0	75.0		163	
700	Nguyễn Sỹ Tiến	9	6	1991				Bắc Ninh	TC - NH	36.0	60	30.0	37.5	60.0		162	
732	Nguyễn Thị Huyền Trang				16	02	1988	Bắc Ninh	TC - NH	29.0	40	21.0	50.0	70.0	20	139	Con TBB
378	Nguyễn Bá Khánh	20	12	1989				Bắc Ninh	TC - NH	20.0	55	43.0	20.0	55.0		138	
134	Nguyễn Văn Dương	20	12	1991				Bắc Ninh	TC - NH	40.0	45	11.0	57.0	60.0		136	
529	Nguyễn Thị Nhung				14	12	1989	Bắc Ninh	TC - NH	34.0	60	6.0	47.0	50.0		134	

STT	Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh			Đơn vị dự thi		Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú		
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng					
	2	3		4			5		6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14		
2	322	Mai Thị	Hương				23	11	1990	Bắc Ninh	TC - NH	32.0	55	15.0	75.0	75.0	134		
3	756	Nguyễn Quang	Trung	08	7	1991				Bắc Ninh	TC - NH	23.0	60	21.0	32.0	50.0	127		
4	739	Nguyễn Thị Thùy	Trang				08	12	1991	Bắc Ninh	TC - NH	14.0	50	44.0	59.5	85.0	122		
5	709	Đàm Thị Quỳnh	Trang				15	11	1990	Bắc Ninh	TC - NH	22.0	55	5.0	58.5	70.0	104		
6	919	Dương Thu	Hương				11	12	1990	Bắc Ninh	KT - KT	12.0	35	36.0	30.0	45.0	95		
7	905	Nguyễn Thị	Hoan				27	01	1991	Bắc Ninh	KT - KT	14.5	40	9.0	36.0	75.0	78		
8	577	Hoàng Thị	Phượng				16	12	1988	Bắc Ninh	TC - NH	23.0	20	7.0	36.0	60.0	73		
9	14	Cáp Tuấn	Anh	22	10	1991				Bắc Ninh	TC - NH								
10	125	Nguyễn Văn	Dũng	01	01	1991				Bắc Ninh	TC - NH								
11	167	Nguyễn Thị	Hà				05	3	1990	Bắc Ninh	TC - NH								
12	274	Phan Việt	Hoa				25	01	1991	Bắc Ninh	TC - NH							Con TBB	
13	542	Nguyễn Kim	Oanh				28	3	1989	Bắc Ninh	TC - NH								
14	610	Phan Bá	Thạch	15	7	1989				Bắc Ninh	TC - NH							Con BB	
15	677	Ngô Hồng	Thúy				08	8	1990	Bắc Ninh	TC - NH								
16	747	Trần Thị	Trang				14	6	1989	Bắc Ninh	TC - NH								
17	911	Nguyễn Thị	Huê				6	7	1989	Bắc Ninh	KT - KT								
CHI NHÁNH CAO BẰNG																			
18	20	Hoàng Kim	Anh				20	7	1991	Cao Bằng	TC - NH	57.0	50	51.0	58.0	80.0	20	235	Trúng tuyển; DT Tày
19	1012	Nhan Thị	Thương				25	8	1991	Cao Bằng	KT - KT	69.0	35	50.0	68.5	80.0	20	243	DT Tày
20	79	Nguyễn Sỹ	Chuyên	10	11	1990				Cao Bằng	TC - NH	46.0	55	67.0	26.5	70.0	20	234	DT Tày

Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú	
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng				
2	3		4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14	
453	Hoàng Nguyệt	Mai				31	8	1989	Cao Bằng	TC - NH	39.0	65	72.0	75.5	80.0		215	
741	Nông Thị Minh	Trang				26	3	1990	Cao Bằng	TC - NH	45.0	55	43.0	52.5	70.0	20	208	DT Tày
627	Bế Thị	Thảo				10	8	1990	Cao Bằng	TC - NH	46.0	65	29.5	45.0	60.0	20	206.5	DT Tày
284	Đồng Huy	Hoàng	12	12	1990				Cao Bằng	TC - NH	35.0	60	56.0	43.0	80.0	20	206	DT Nùng
416	Nguyễn Thị Thùy	Linh				18	02	1990	Cao Bằng	TC - NH	44.0	60	35.0	46.0	75.0	20	203	DT Tày
4	Nguyễn Lệnh	An	01	02	1990				Cao Bằng	TC - NH	43.0	55	50.0	48.0	75.0		191	
522	Chu Hồng	Nhung				02	9	1990	Cao Bằng	TC - NH	48.0	45	12.0	57.0	65.0	20	173	DT Nùng
469	Dương Thị	Nga				01	11	1990	Cao Bằng	TC - NH	40.0	35	23.0	25.5	60.0	20	158	DT Tày
662	Lê Thị	Thương				18	6	1990	Cao Bằng	TC - NH	26.0	35	27.0	66.0	65.0		114	
914	Tổng Thị Kim	Huế				20	8	1989	Cao Bằng	KT - KT	26.0	25	4.0	33.0	65.0	20	101	DT Nùng
377	Đàm Quốc	Khánh	08	9	1989				Cao Bằng	TC - NH								DT Nùng
642	Lê Thị	Thoa				24	5	1991	Cao Bằng	TC - NH								DT Tày

CHI NHÁNH ĐIỆN BIÊN																		
1038	Trương Thị Ánh	Tuyết				10	10	1991	Điện Biên	KT - KT	84.5	80	80.0	83.0	90.0	20	349	Trúng tuyển; DT Thổ
632	Nguyễn Thị Phương	Thào				10	9	1990	Điện Biên	TC - NH	66.0	80	65.5	60.0	75.0		277.5	Trúng tuyển
182	Trần Thị Thu	Hà				23	10	1990	Điện Biên	TC - NH	79.0	65	50.0	71.0	80.0		273	
275	Nguyễn Khánh	Hoà				3	10	1991	Điện Biên	TC - NH	67.0	60	72.0	53.5	65.0		266	
546	Phan Thị	Oanh				17	11	1991	Điện Biên	TC - NH	80.0	80	23.0	74.0	85.0		263	
507	Nguyễn Thị	Nguyên				4	1	1988	Điện Biên	TC - NH	67.0	50	39.0	67.0	70.0	20	243	Con TBB

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
1	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
149	731	Nguyễn Thị Huyền Trang				18	7	1990	Điện Biên	TC - NH	64.0	55	36.0	49.0	65.0		219	
150	406	Lê Nhật Linh				9	10	1991	Điện Biên	TC - NH	55.0	70	26.0	59.5	85.0		206	
151	823	Nghiêm Thị Hoàng Yến				4	10	1990	Điện Biên	TC - NH	50.0	50	50.0	33.0	85.0		200	
152	887	Trịnh Thị Hằng				29	9	1991	Điện Biên	KT - KT	48.0	45	55.0	33.0	85.0		196	
153	523	Đinh Thị Nhung				17	12	1991	Điện Biên	TC - NH	48.0	55	31.0	39.0	60.0		182	
154	496	Nguyễn Mai Ngọc				25	2	1989	Điện Biên	TC - NH	37.0	60	39.0	43.0	80.0		173	
155	295	Nguyễn Thị Minh Hồng				5	4	1990	Điện Biên	TC - NH	26.0	50	36.0	36.0	80.0	20	158	Con TBB
156	575	Cao Thị Bích Phượng				10	10	1991	Điện Biên	TC - NH	25.0	55	28.0	37.5	75.0		133	
157	923	Vũ Thị Thu Hương				14	8	1989	Điện Biên	KT - KT	34.0	50	4.0	30.5	80.0		122	
158	835	Nguyễn Thị Lan Anh				18	2	1982	Điện Biên	KT - KT	37.0	15	26.0	47.5	85.0		115	
159	879	Nguyễn Thị Thanh Hải				10	7	1988	Điện Biên	KT - KT	28.0	45	11.0	19.0	60.0		112	
160	754	Ngô Thành Trung	29	10	1989				Điện Biên	TC - NH								
161	864	Hồ Quỳnh Giang				23	10	1989	Điện Biên	KT - KT								
162	1045	Nguyễn Thị Vui				2	4	1988	Điện Biên	KT - KT								

6. CHI NHÁNH HÀ NỘI

163	570	Phạm Quang Phương	15	01	1991				Hà Nội	TC - NH	92.0	100	80.0	50.0	70.0		364	Trúng tuyển
164	1002	Phạm Phương Thảo				26	11	1990	Hà Nội	KT - KT	89.5	85	90.0	85.0	95.0		354	Trúng tuyển
165	560	Lê Thị Liên Phương				19	01	1984	Hà Nội	TC - NH	88.0	100	76.0	69.0	80.0		352	Trúng tuyển
166	92	Nguyễn Tuấn Đạt	26	8	1988				Hà Nội	TC - NH	89.0	100	70.0	59.0	95.0		348	Trúng tuyển
167	354	Trần Văn Huy				17	6	1989	Hà Nội	TC - NH	89.0	100	69.0	54.0	75.0		347	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
1	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
168	316	Đàm Thu Hương				07	9	1991	Hà Nội	TC - NH	94.0	100	50.0	65.0	70.0		338	Trúng tuyển
169	777	Nguyễn Thanh Tùng	15	02	1989				Hà Nội	TC - NH	89.0	100	51.0	Miễn thi	70.0		329	Trúng tuyển
170	196	Bùi Thị Thu Hằng				30	6	1991	Hà Nội	TC - NH	81.0	80	75.0	72.0	85.0		317	
171	232	Vũ Phương Hạnh				15	10	1991	Hà Nội	TC - NH	79.0	85	56.0	78.0	75.0		299	
172	33	Nguyễn Thị Lan Anh				28	10	1991	Hà Nội	TC - NH	81.0	80	56.0	67.0	75.0		298	
173	554	Phan Đình Phúc	23	02	1990				Hà Nội	TC - NH	82.0	80	53.0	60.5	80.0		297	
174	151	Đặng Thị Hà				15	4	1991	Hà Nội	TC - NH	76.0	70	74.0	78.0	80.0		296	
175	961	Nguyễn Thị Thanh Nga				26	12	1986	Hà Nội	KT - KT	74.0	80	68.0	83.0	85.0		296	
176	323	Mai Thị Hương				04	7	1987	Hà Nội	TC - NH	68.0	90	70.0	69.0	75.0		296	
177	176	Phạm Thị Hà				09	01	1990	Hà Nội	TC - NH	83.0	75	53.0	83.0	80.0		294	
178	975	Phạm Thị Huệ				21	01	1989	Hà Nội	KT - KT	74.0	60	86.0	83.0	95.0		294	
179	237	Phạm Thị Hậu				19	3	1989	Hà Nội	TC - NH	71.0	75	54.0	64.0	75.0	20	291	Con TB
180	491	Đỗ Thị Bích Ngọc				18	11	1990	Hà Nội	TC - NH	82.0	65	58.0	85.0	85.0		287	
181	738	Nguyễn Thị Thu Trang				27	12	1988	Hà Nội	TC - NH	73.0	75	66.0	76.5	90.0		287	
182	753	Bùi Huy Trung	01	9	1990				Hà Nội	TC - NH	70.0	75	67.0	76.5	90.0		282	
183	401	Đỗ Thùy Linh				26	11	1991	Hà Nội	TC - NH	77.0	70	56.0	84.5	80.0		280	
184	411	Nguyễn Hà Linh				30	8	1991	Hà Nội	TC - NH	69.0	70	72.0	76.5	75.0		280	
185	715	Đỗ Thị Thu Trang				30	7	1991	Hà Nội	TC - NH	77.0	65	58.0	93.0	80.0		277	
186	185	Vũ Thị Thu Hà				11	3	1990	Hà Nội	TC - NH	69.0	65	74.0	57.0	75.0		277	
187	85	Trần Nguyên Đại	20	02	1991				Hà Nội	TC - NH	72.0	65	67.0	65.0	95.0		276	

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
1	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
88	734	Nguyễn Thị Huyền Trang				15	11	1991	Hà Nội	TC - NH	71.0	70	63.0	74.0	85.0		275	
89	264	Đỗ Thị Thanh Hoa				09	12	1991	Hà Nội	TC - NH	70.0	80	55.0	71.0	85.0		275	
90	159	Dương Thị Thúy Hà				05	8	1987	Hà Nội	TC - NH	77.0	70	50.0	59.0	70.0		274	
91	702	Đặng Thị Thanh Toàn				02	9	1991	Hà Nội	TC - NH	72.0	75	55.0	66.5	65.0		274	
92	71	Nguyễn Ngọc Chiến	20	11	1991				Hà Nội	TC - NH	69.0	50	86.0	82.0	90.0		274	
93	75	Phan Thị Chung				02	9	1991	Hà Nội	TC - NH	65.0	65	79.0	62.5	95.0		274	
94	5	Nguyễn Thị An				11	12	1991	Hà Nội	TC - NH	73.0	75	52.0	50.0	75.0		273	
95	150	Đặng Thanh Hà				02	5	1989	Hà Nội	TC - NH	67.0	65	74.0	72.0	80.0		273	
96	337	Quách Thị Thu Hương				15	9	1988	Hà Nội	TC - NH	78.0	60	55.0	62.0	80.0		271	
97	29	Nguyễn Quỳnh Anh				13	10	1991	Hà Nội	TC - NH	72.0	70	57.0	54.0	65.0		271	
98	81	Phùng Thị Cúc				15	9	1991	Hà Nội	TC - NH	60.0	60	70.0	51.5	95.0	20	270	Con TB
99	413	Nguyễn Thị Ngọc Linh				23	10	1988	Hà Nội	TC - NH	81.0	50	57.0	60.0	80.0		269	
00	683	Trần Cẩm Thúy				29	7	1991	Hà Nội	TC - NH	68.0	65	67.0	71.0	75.0		268	
01	68	Nguyễn Thị Hương Chi				11	02	1991	Hà Nội	TC - NH	71.0	65	60.0	72.5	80.0		267	
02	361	Đoàn Khánh Huyền				05	3	1991	Hà Nội	TC - NH	57.0	80	73.0	54.0	80.0		267	
03	686	Phan Thị Phương Thùy				17	01	1991	Hà Nội	TC - NH	74.0	65	53.0	80.0	70.0		266	
04	164	Lưu Văn Hà				16	8	1988	Hà Nội	TC - NH	71.0	55	69.0	72.0	75.0		266	
05	60	Bùi Ngọc Bích				10	12	1990	Hà Nội	TC - NH	67.0	55	77.0	67.5	70.0		266	
06	748	Trần Thị Huyền Trang				31	3	1991	Hà Nội	TC - NH	66.0	55	58.0	73.0	75.0	20	265	Con TB
07	217	Nguyễn Thị Thúy Hằng				21	3	1990	Hà Nội	TC - NH	74.0	55	60.0	76.5	95.0		263	

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh				Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú		
												Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng					
1	2	3	4				5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14		
208	1040	Nghiêm Hà Vân				29	7	1991	Hà Nội	KT - KT	73.0	55	62.0	72.5	80.0		263	
209	1052	Trần Cao Hải Yên				08	12	1991	Hà Nội	KT - KT	70.5	55	67.0	79.0	70.0		263	
210	465	Nguyễn Thị Phương Nam				15	3	1989	Hà Nội	TC - NH	73.0	60	56.0	80.0	70.0		262	
211	620	Nguyễn Chí Thanh	08	12	1992				Hà Nội	TC - NH	62.0	70	68.0	50.0	90.0		262	
212	695	Nguyễn Thu Thủy				9	9	1991	Hà Nội	TC - NH	73.0	55	60.0	71.0	70.0		261	
213	439	Vũ Thị Luận				08	6	1990	Hà Nội	TC - NH	66.0	65	64.0	75.5	75.0		261	
214	195	Trần Mai Hân				28	10	1990	Hà Nội	TC - NH	67.0	70	56.0	88.0	85.0		260	
215	525	Đỗ Thị Lan Nhung				24	6	1991	Hà Nội	TC - NH	62.0	70	64.0	56.0	60.0		258	
216	479	Vũ Thu Nga				13	7	1991	Hà Nội	TC - NH	73.0	60	50.0	66.0	60.0		256	
217	693	Lý Thu Thủy				16	9	1991	Hà Nội	TC - NH	67.0	70	51.0	69.0	80.0		255	
218	663	Nguyễn Thị Thương				23	11	1991	Hà Nội	TC - NH	64.0	70	57.0	77.0	70.0		255	
219	427	Vương Thị Thùy Linh				09	3	1991	Hà Nội	TC - NH	62.0	65	64.0	80.0	95.0		253	
220	306	Nguyễn Minh Huệ				01	02	1990	Hà Nội	TC - NH	61.0	75	56.0	54.0	65.0		253	
221	481	Đào Hạnh Ngân				30	10	1988	Hà Nội	TC - NH	58.0	65	51.0	86.0	80.0	20	252	Con TB
222	271	Nguyễn Thị Hoa				16	4	1991	Hà Nội	TC - NH	57.0	55	79.0	80.5	70.0		248	
223	40	Nông Thị Quỳnh Anh				12	6	1991	Hà Nội	TC - NH	59.0	55	54.0	51.0	80.0	20	247	DT Tây
224	493	Kiều Bích Ngọc				25	12	1990	Hà Nội	TC - NH	53.0	90	50.5	79.0	75.0		246.5	
225	803	Nguyễn Quang Vinh	20	4	1989				Hà Nội	TC - NH	56.0	75	57.0	53.0	80.0		244	
226	359	Đỗ Thanh Huyền				19	9	1991	Hà Nội	TC - NH	55.0	75	58.0	91.0	75.0		243	
227	653	Phạm Thị Lệ Thu				08	01	1989	Hà Nội	TC - NH	57.0	55	73.0	50.0	60.0		242	

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
1	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
228	54	Nguyễn Nguyệt Ánh				15	9	1986	Hà Nội	TC - NH	53.0	60	76.0	53.0	75.0		242	
229	861	Lê Minh Duy	20	6	1986				Hà Nội	KT - KT	62.0	55	62.0	57.5	80.0		241	
230	44	Tạ Tuấn Anh	21	7	1990				Hà Nội	TC - NH	54.0	65	68.0	71.5	75.0		241	
231	860	Bùi Thị Thùy Dương				28	10	1990	Hà Nội	KT - KT	53.0	70	65.0	73.5	80.0		241	
232	628	Hồ Thu Thảo				26	11	1990	Hà Nội	TC - NH	52.0	70	67.0	75.0	90.0		241	
233	191	Trần Minh Hải	28	10	1990				Hà Nội	TC - NH	62.0	50	66.0	72.0	90.0		240	
234	248	Nguyễn Thị Minh Hiền				19	3	1989	Hà Nội	TC - NH	61.0	65	53.0	89.5	80.0		240	
235	676	Lưu Thị Thúy				04	10	1991	Hà Nội	TC - NH	60.0	50	50.0	63.0	65.0	20	240	Con TB
236	366	Nguyễn Thanh Huyền				29	12	1991	Hà Nội	TC - NH	52.0	70	66.0	87.0	65.0		240	
237	968	Nguyễn Thị Tú Ngọc				31	12	1987	Hà Nội	KT - KT	66.0	55	50.0	68.0	85.0		237	
238	839	Đặng Thị Thanh Bình				10	4	1991	Hà Nội	KT - KT	63.5	60	50.0	53.0	80.0		237	
239	67	Nguyễn Thị Hà Chi				18	12	1991	Hà Nội	TC - NH	51.0	60	75.0	76.5	80.0		237	
240	204	Lê Thị Thanh Hằng				15	5	1991	Hà Nội	TC - NH	62.0	55	57.0	61.0	75.0		236	
241	80	Phạm Đức Công	21	01	1990				Hà Nội	TC - NH	56.0	60	64.0	50.5	85.0		236	
242	603	Nguyễn Thanh Tâm				06	01	1989	Hà Nội	TC - NH	53.0	70	60.0	82.0	75.0		236	
243	771	Phạm Quang Tuấn	08	8	1990				Hà Nội	TC - NH	57.0	70	51.0	68.0	80.0		235	
244	544	Nguyễn Thị Kim Oanh				22	5	1988	Hà Nội	TC - NH	57.0	55	66.0	68.0	75.0		235	
245	1033	Nguyễn Đức Trung	17	01	1991				Hà Nội	KT - KT	59.0	60	55.5	55.5	85.0		233.5	
246	38	Nguyễn Thị Vân Anh				20	10	1990	Hà Nội	TC - NH	54.0	55	70.0	65.0	80.0		233	
247	358	Cao Thị Huyền				13	3	1991	Hà Nội	TC - NH	65.0	50	52.0	50.0	55.0		232	

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
1	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
48	597	Nguyễn Phan Thanh Sơn	21	8	1990				Hà Nội	TC - NH	54.0	60	60.0	53.5	95.0		228	
49	826	Nguyễn Thị Yến				29	4	1990	Hà Nội	TC - NH	56.0	65	50.0	75.0	75.0		227	
50	341	Trương Lan Hương				05	6	1991	Hà Nội	TC - NH	62.0	50	51.0	82.0	65.0		225	
51	501	Phạm Thị Ngọc				17	8	1990	Hà Nội	TC - NH	60.0	55	50.0	76.0	75.0		225	
52	386	Đinh Thị Ngọc Lan				27	12	1990	Hà Nội	TC - NH	54.0	50	67.0	81.0	70.0		225	
53	681	Phạm Thị Thúy				18	10	1991	Hà Nội	TC - NH	53.0	55	62.0	73.0	65.0		223	
54	478	Trình Thị Nga				04	11	1991	Hà Nội	TC - NH	60.0	50	52.0	53.0	80.0		222	
55	42	Phạm Thị Phương Anh				08	3	1991	Hà Nội	TC - NH	50.0	60	62.0	69.0	80.0		222	
56	200	Đinh Thị Hằng				27	9	1989	Hà Nội	TC - NH	55.0	55	55.0	72.0	85.0		220	
57	682	Phạm Thị Thúy				28	3	1991	Hà Nội	TC - NH	52.0	60	54.0	71.0	85.0		218	
58	1024	Trần Thị Thanh Trà				09	3	1991	Hà Nội	KT - KT	50.0	50	60.0	79.0	65.0		210	
59	585	An Thị Xuân Quỳnh				27	02	1989	Hà Nội	TC - NH	79.0	80	37.0	67.0	85.0		275	
60	595	Dương Trung Sơn	21	9	1991				Hà Nội	TC - NH	80.0	80	34.0	77.0	80.0		274	
61	214	Nguyễn Thị Minh Hằng				21	12	1984	Hà Nội	TC - NH	80.0	70	44.0		80.0		274	
62	918	Dương Thị Mai Hương				05	01	1991	Hà Nội	KT - KT	82.0	85	23.0	73.0	75.0		272	
63	520	Vũ Hồng Ninh				02	8	1989	Hà Nội	TC - NH	78.0	70	45.0	57.5	60.0		271	
64	997	Nguyễn Văn Thành	10	6	1990				Hà Nội	KT - KT	85.0	55	43.0	65.0	75.0		268	
65	909	Nguyễn Thị Hồng				05	6	1991	Hà Nội	KT - KT	68.0	85	44.0	72.0	80.0		265	
66	467	Bùi Thị Hằng Nga				29	11	1991	Hà Nội	TC - NH	71.0	60	42.0	76.5	70.0	20	264	Con TB
67	982	Lê Thị Phương				25	8	1991	Hà Nội	KT - KT	84.5	50	39.0	57.0	70.0		258	

th

STT	Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh				Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú		
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng					
	2	3		4				5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+2+8+9+12	14		
8	423	Phạm Thùy	Linh				18	11	1987	Hà Nội	TC - NH	59.0	75	44.0	54.0	80.0	20	257	Con BB
9	1021	Nguyễn Thu	Thùy				26	10	1991	Hà Nội	KT - KT	84.5	70	17.0				256	
0	270	Nguyễn Thị	Hoa				04	8	1990	Hà Nội	TC - NH	67.0	60	61.0	45.0	65.0		255	
1	140	Xuân Thị	Duyên				23	11	1990	Hà Nội	TC - NH	64.0	45	61.0	39.0	65.0	20	254	DT Tây
2	621	Nguyễn Thị	Thanh				26	12	1988	Hà Nội	TC - NH	52.0	85	65.0	27.0	80.0		254	
3	307	Nguyễn Thị	Huệ				16	3	1986	Hà Nội	TC - NH	52.0	55	75.0	31.0	80.0	20	254	Con BB
4	440	Nguyễn Thị	Lương				20	9	1991	Hà Nội	TC - NH	76.0	60	41.0	64.0	85.0		253	
5	261	Nguyễn Thị	Hiếu				10	11	1990	Hà Nội	TC - NH	57.0	75	64.0	47.5	75.0		253	
6	353	Hoàng Văn	Huy	24	5	1990				Hà Nội	TC - NH	56.0	65	51.0	46.0	80.0	20	248	Con BB
7	120	Phạm Thùy	Dung				20	4	1991	Hà Nội	TC - NH	70.0	60	46.0	79.5	75.0		246	
8	2	Đỗ Thúy	An				09	5	1990	Hà Nội	TC - NH	72.0	80				20	244	Con BB
9	962	Nguyễn Thị Thúy	Nga				16	9	1991	Hà Nội	KT - KT	74.5	60	34.0	51.0	70.0		243	
0	441	Lương Thị Minh	Luyến				10	8	1991	Hà Nội	TC - NH	69.0	65	40.0	64.0	65.0		243	
	235	Bùi Mỹ	Hậu				24	12	1990	Hà Nội	TC - NH	77.0	55	33.0	63.0	70.0		242	
	421	Phạm Thị Thùy	Linh				20	02	1988	Hà Nội	TC - NH	62.0	85	30.0	60.0	65.0		239	
	652	Phạm Hiền	Thu				20	02	1989	Hà Nội	TC - NH	60.0	65	54.0	45.5	60.0		239	
	540	Vũ Thị	Nụ				28	4	1988	Hà Nội	TC - NH	74.0	40	50.0	58.0	65.0		238	
	808	Đặng Minh	Vương	16	11	1991				Hà Nội	TC - NH	56.0	60	66.0	38.0	70.0		238	
	228	Nguyễn Thị	Hạnh				01	10	1991	Hà Nội	TC - NH	61.0	70	45.0	75.0	70.0		237	
	611	Chu Đăng	Thái	04	02	1991				Hà Nội	TC - NH	48.0	85	55.5	82.0	70.0		236.5	

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
1	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
88	951	Đinh Ngọc Mai				29	8	1987	Hà Nội	KT - KT	74.0	55	32.0	61.0	75.0		235	
89	939	Nguyễn Thúy Linh				26	12	1990	Hà Nội	KT - KT	78.0	70	6.0	54.5	60.0		232	
90	355	Đinh Thị Thu Huyền				30	4	1990	Hà Nội	TC - NH	66.0	45	33.0	60.0	65.0	20	230	Con TB
91	1013	Thái Thị Thương				30	6	1991	Hà Nội	KT - KT	63.5	55	28.0	51.0	70.0	20	230	Con TB
92	730	Nguyễn Thị Trang				09	11	1990	Hà Nội	TC - NH	73.0	65	17.0	82.0	70.0		228	
93	921	Sầm Linh Hương				29	12	1990	Hà Nội	KT - KT	66.0	45	31.0	58.0	55.0	20	228	DT Tây
94	247	Nguyễn Thị Hiền				15	01	1989	Hà Nội	TC - NH	65.0	60	38.0	Miễn thi	75.0		228	
95	857	Hà Trọng Dũng	30	7	1989				Hà Nội	KT - KT	51.0	60	46.0	52.0	80.0	20	228	Con TB
96	39	Nguyễn Tuấn Anh	06	12	1990				Hà Nội	TC - NH	39.0	70	80.0	72.0	65.0		228	
97	562	Ngô Quỳnh Phương				18	4	1991	Hà Nội	TC - NH	66.0	55	40.0	56.5	70.0		227	
98	28	Nguyễn Mai Anh				22	6	1989	Hà Nội	TC - NH	52.0	55	68.0	46.0	65.0		227	
99	941	Vũ Thị Ngọc Linh				05	02	1990	Hà Nội	KT - KT	77.5	65	6.0	52.0	70.0		226	
100	622	Nguyễn Thị Thanh				28	7	1985	Hà Nội	TC - NH	46.0	55	59.0	Miễn thi	70.0	20	226	Con TB
101	476	Trần Thị Thanh Nga				30	8	1988	Hà Nội	TC - NH	71.0	50	33.0	63.0	80.0		225	
102	163	Lưu Thị Hà				15	12	1991	Hà Nội	TC - NH	65.0	45	50.0	62.0	75.0		225	
103	761	Nguyễn Thanh Tú				21	6	1988	Hà Nội	TC - NH	62.0	55	46.0	19.5	75.0		225	
104	932	Trịnh Thị Lê				24	8	1991	Hà Nội	KT - KT	79.0	65					223	
105	229	Nguyễn Thị Hồng Hạnh				26	6	1991	Hà Nội	TC - NH	68.0	55	30.0	45.0	80.0		221	
106	382	Thái Ngọc Khánh				10	6	1989	Hà Nội	TC - NH	56.0	45	64.0	67.0	90.0		221	
107	329	Nguyễn Thị Mai Hương				23	8	1991	Hà Nội	TC - NH	63.0	60	34.0	82.0	85.0		220	

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú	
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng				
	2	3	4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14	
	131	Đỗ Thị Thùy Dương				02	10	1987	Hà Nội	TC - NH	62.0	60	36.0	67.0	75.0		220	
	477	Trần Thị Thúy Nga				02	10	1984	Hà Nội	TC - NH	60.0	65	35.0	56.0	70.0		220	
	177	Phạm Thị Hà				30	10	1990	Hà Nội	TC - NH	48.0	60	64.0	51.0	70.0		220	
	893	Phạm Thị Hào				10	02	1987	Hà Nội	KT - KT	59.0	65	36.0	46.5	75.0		219	
	381	Phùng Ngọc Khánh	25	5	1989				Hà Nội	TC - NH	57.0	60	45.0	73.0	70.0		219	
	98	Nguyễn Đắc Đình	28	02	1989				Hà Nội	TC - NH	60.0	70	28.0	29.0	65.0		218	
	384	Nguyễn Ánh Kim				30	12	1991	Hà Nội	TC - NH	60.0	65	33.0	80.0	85.0		218	
	834	Nguyễn Hoàng Anh	05	10	1991				Hà Nội	KT - KT	54.0	65	45.0	54.0	70.0		218	
	916	Bùi Thị Thu Hương				04	11	1991	Hà Nội	KT - KT	63.0	80	11.0	65.0	75.0		217	
	710	Đặng Thị Huyền Trang				01	12	1990	Hà Nội	TC - NH	54.0	55	34.0	50.0	65.0	20	217	Con TB
	581	Mai Nhật Quang	5	10	1990				Hà Nội	TC - NH	52.0	55	58.0	40.0	70.0		217	
	687	Bùi Thị Thu Thủy				28	10	1991	Hà Nội	TC - NH	45.0	70	56.0	66.0	70.0		216	
	616	Trần Chiến Thắng	10	10	1990				Hà Nội	TC - NH	39.0	70	68.0	61.0	85.0		216	
	240	Bùi Thị Hiền				01	5	1990	Hà Nội	TC - NH	65.0	60	25.0	57.5	60.0		215	
	743	Phạm Thị Huyền Trang				08	7	1991	Hà Nội	TC - NH	45.0	55	50.0	50.0	80.0	20	215	DT Mường
	397	Trần Thị Mai Liên				12	7	1989	Hà Nội	TC - NH	45.0	50	75.0	45.0	75.0		215	
	90	Lê Thành Đạt	02	3	1991				Hà Nội	TC - NH	42.0	90	40.0	69.5	80.0		214	
	333	Nguyễn Thu Hương				24	01	1990	Hà Nội	TC - NH	51.0	85	25.0	60.0	80.0		212	
	389	Nguyễn Thị Ngọc Lan				02	11	1991	Hà Nội	TC - NH	49.0	60	54.0	55.0	65.0		212	
	435	Nguyễn Văn Lợi	26	9	1991				Hà Nội	TC - NH	48.0	50	66.0	50.5	80.0		212	

Handwritten signature

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
1	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
28	787	Đỗ Thị Hồng Vân				18	3	1991	Hà Nội	TC - NH	58.0	50	45.0	45.5	75.0		211	
29	285	Lê Huy Hoàng	17	7	1991				Hà Nội	TC - NH	55.0	50	51.0	43.5	85.0		211	
30	152	Đặng Thị Thu Hà				23	02	1990	Hà Nội	TC - NH	58.0	50	43.0	75.0	80.0		209	
31	319	Lê Thị Thanh Hương				20	6	1987	Hà Nội	TC - NH	54.0	50	51.0				209	
32	500	Nguyễn Thị Như Ngọc				08	7	1991	Hà Nội	TC - NH	51.0	70	37.0	77.5	100.0		209	
33	789	Mai Văn Vân	12	10	1990				Hà Nội	TC - NH	60.0	60	28.0	51.5	70.0		208	
34	59	Trần Quang Thái Bảo	01	02	1991				Hà Nội	TC - NH	49.0	60	50.0	48.5	90.0		208	
35	812	Trần Thị Xoa				17	7	1989	Hà Nội	TC - NH	45.0	55	63.0	32.5	80.0		208	
36	1026	Khiếu Thị Huyền Trang				24	11	1991	Hà Nội	KT - KT	63.0	25	56.5	46.0	85.0		207.5	
37	816	Trần Thị Hải Xuân				05	9	1991	Hà Nội	TC - NH	61.0	55	30.0	64.0	80.0		207	
38	205	Lê Thị Thu Hằng				03	8	1990	Hà Nội	TC - NH	58.0	60	31.0	80.5	90.0		207	
39	127	Phùng Khắc Dũng	21	01	1987				Hà Nội	TC - NH	65.0	45	31.0	25.0	75.0		206	
40	407	Lê Phương Linh				11	12	1990	Hà Nội	TC - NH	62.0	60	22.0	75.0	55.0		206	
41	659	Trịnh Thị Minh Thư				01	12	1991	Hà Nội	TC - NH	57.0	60	32.0	83.0	70.0		206	
42	969	Trần Thị Ngọc				18	5	1985	Hà Nội	KT - KT	42.0	45	57.0	42.0	70.0	20	206	Con BB
43	992	Bùi Thị Quỳnh				12	12	1991	Hà Nội	KT - KT	62.0	55	26.0	75.0	70.0		205	
44	852	Bùi Thị Dung				14	10	1991	Hà Nội	KT - KT	57.0	50	41.0	58.5	65.0		205	
45	393	Đỗ Thị Liên				06	11	1991	Hà Nội	TC - NH	54.0	45	52.0	51.0	80.0		205	
46	947	Phạm Thị Lựu				21	9	1990	Hà Nội	KT - KT	45.0	45	50.0	42.0	80.0	20	205	Con BB
47	815	Nguyễn Thị Xuân				21	10	1990	Hà Nội	TC - NH	43.0	55	62.0	Miễn thi	70.0		203	

STT	Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh				Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
	2	3		4				5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+2+8+9+12	14
8	543	Nguyễn Thị Kim	Oanh				26	3	1988	Hà Nội	TC - NH	42.0	80	39.0	83.0	80.0	203
9	889	Nguyễn Thị	Hạnh				12	12	1991	Hà Nội	KT - KT	49.0	55	48.0	38.5	65.0	201
0	11	Trần Thúy	An				17	11	1988	Hà Nội	TC - NH	46.0	45	64.0	67.0	70.0	201
1	198	Bùi Thị Tố	Hằng				24	4	1987	Hà Nội	TC - NH	55.0	60	30.0	49.0	75.0	200
2	711	Đào Thùy	Trang				07	11	1988	Hà Nội	TC - NH	42.0	75	41.0	42.5	75.0	200
3	1034	Trịnh Ngọc	Tú				31	12	1990	Hà Nội	KT - KT	69.0	50	11.0	72.5	80.0	199
4	871	Đào Thị Thu	Hà				29	7	1990	Hà Nội	KT - KT	57.0	50	34.0	65.5	60.0	198
5	47	Trần Thị Quế	Anh				27	11	1991	Hà Nội	TC - NH	45.0	40	68.0	60.0	75.0	198
6	589	Hoàng Thị	Quỳnh				20	5	1991	Hà Nội	TC - NH	55.0	55	32.0	56.5	55.0	197
7	994	Phạm Thị Nhật	Tâm				21	12	1989	Hà Nội	KT - KT	55.0	35	52.0	66.0	55.0	197
8	572	Trần Thị Hải	Phương				14	10	1989	Hà Nội	TC - NH	51.0	55	40.0	46.0	60.0	197
9	272	Nguyễn Thị Kim	Hoa				06	10	1990	Hà Nội	TC - NH	51.0	45	50.0	35.5	70.0	197
0	142	Đỗ Thị Hương	Giang				10	11	1991	Hà Nội	TC - NH	60.0	50	26.0	55.0	80.0	196
1	515	Nguyễn Thị	Nhàn				14	9	1991	Hà Nội	TC - NH	67.0	50	11.0	59.5	65.0	195
2	690	Hoàng Thị Thu	Thủy				08	11	1991	Hà Nội	TC - NH	55.0	60	25.0	65.0	80.0	195
3	1050	Nguyễn Thị	Yến				18	02	1991	Hà Nội	KT - KT	59.5	55	20.0	66.5	75.0	194
4	694	Nguyễn Thị Thanh	Thủy				19	11	1988	Hà Nội	TC - NH	54.0	60	26.0	67.0	70.0	194
5	649	Ngô Thị Hà	Thu				17	8	1991	Hà Nội	TC - NH	46.0	50	52.0	56.0	70.0	194
6	94	Trịnh Ngọc	Diễm				12	4	1990	Hà Nội	TC - NH	43.0	55	53.0	64.5	60.0	194
7	137	Lê Thị	Duyên				05	8	1990	Hà Nội	TC - NH	39.0	80	36.0	76.5	80.0	194

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh			Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú			
											Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng						
	2	3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14			
8	729	Nguyễn Thị Trang				02	11	1991	Hà Nội	TC - NH	39.0	70	46.0	54.0	75.0		194	
9	856	Nguyễn Thùy Dung				01	6	1989	Hà Nội	KT - KT	60.0	55	18.0	56.0	50.0		193	
0	460	Hoàng Thị Minh				20	8	1989	Hà Nội	TC - NH	48.0	70	27.0	65.0	65.0		193	
1	1010	Ngô Thị Minh Thu				26	9	1989	Hà Nội	KT - KT	42.5	55	53.0	74.5	85.0		193	
2	347	Nguyễn Phạm Thu Hường				12	01	1990	Hà Nội	TC - NH	58.0	45	31.0	92.0	85.0		192	
3	837	Phạm Thị Anh				12	01	1991	Hà Nội	KT - KT	51.0	30	60.0	67.0	80.0		192	
4	234	Vũ Thị Hồng Hào				21	09	1991	Hà Nội	TC - NH	58.0	45	30.0	61.5	65.0		191	
5	583	Nguyễn Anh Quyền	28	11	1991				Hà Nội	TC - NH	59.0	55	17.0	40.5	80.0		190	
6	225	Đào Thị Bích Hạnh				27	4	1991	Hà Nội	TC - NH	54.0	60	22.0	52.0	70.0		190	
7	926	Đinh Thị Thu Huyền				25	12	1989	Hà Nội	KT - KT	55.5	65	13.0	63.0	85.0		189	
8	933	Lê Ngọc Liên				19	12	1991	Hà Nội	KT - KT	55.5	40	38.0	68.0	90.0		189	
9	1041	Nguyễn Thị Cẩm Vân				16	10	1990	Hà Nội	KT - KT	51.0	45	42.0	52.5	45.0		189	
0	278	Phạm Thị Khánh Hòa				29	8	1989	Hà Nội	TC - NH	47.0	55	40.0	62.0	60.0		189	
1	658	Tạ Anh Thư				28	02	1984	Hà Nội	TC - NH	47.0	65	29.0	65.0	75.0		188	
2	387	Lê Thị Phương Lan				01	6	1991	Hà Nội	TC - NH	44.0	45	55.0	47.0	70.0		188	
3	174	Nguyễn Thị Thu Hà				19	08	1991	Hà Nội	TC - NH	51.0	55	30.0	69.0	65.0		187	
4	25	Nguyễn Hải Anh				08	6	1991	Hà Nội	TC - NH	38.0	35	76.0	56.0	85.0		187	
5	960	Đinh Thúy Nga				17	11	1990	Hà Nội	KT - KT	36.5	50	44.0	35.0	80.0	20	187	DT Tây
6	113	Đào Thị Mai Dung				21	08	1991	Hà Nội	TC - NH	51.0	55	29.0	87.0	85.0		186	
7	221	Trần Thu Hằng				07	10	1991	Hà Nội	TC - NH	44.0	55	43.0	69.0	80.0		186	

140

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú	
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng				
	2	3	4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14	
	717	Dương Hà Trang				07	7	1988	Hà Nội	TC - NH	59.0	50	17.0	42.5	85.0		185	
	169	Nguyễn Thị Hà				10	02	1989	Hà Nội	TC - NH	51.0	55	28.0	31.0	50.0		185	
	1032	Lê Khánh Trung	27	02	1990				Hà Nội	KT - KT	49.0	25	61.5	54.5	80.0		184.5	
	115	Ngô Thị Thanh Dung				13	02	1986	Hà Nội	TC - NH	58.0	35	33.0	42.5	55.0		184	
	518	Phạm Mạnh Nhật	28	7	1991				Hà Nội	TC - NH	55.0	70	4.0	78.5	75.0		184	
	49	Trịnh Thị Lan Anh				26	3	1989	Hà Nội	TC - NH	35.0	70	44.0	59.0	65.0		184	
	414	Nguyễn Thị Ngọc Linh				18	8	1988	Hà Nội	TC - NH	50.0	60	23.0	62.5	75.0		183	
	604	Nguyễn Thị Tâm				19	9	1987	Hà Nội	TC - NH	39.0	55	50.0	Miễn thi	85.0		183	
	116	Nguyễn Phương Dung				04	02	1989	Hà Nội	TC - NH	57.0	45	23.0	76.0	60.0		182	
	369	Nguyễn Thị Thanh Huyền				07	3	1991	Hà Nội	TC - NH	55.0	35	37.0	62.0	80.0		182	
	868	Phạm Thị Hương Giang				14	5	1991	Hà Nội	KT - KT	44.0	65	29.0	67.0	75.0		182	
	289	Nguyễn Thái Học	20	4	1984				Hà Nội	TC - NH	51.0	50	9.0			20	181	Con BĐ nhiễm chất độc HH
	526	Lê Nữ Trang Nhung				08	02	1990	Hà Nội	TC - NH	49.0	55	28.0	66.5	80.0		181	
	902	Nguyễn Thị Hoa				14	10	1991	Hà Nội	KT - KT	56.5	55	12.0	72.0	70.0		180	
	1028	Lê Thị Huyền Trang				27	02	1987	Hà Nội	KT - KT	51.5	45	32.0	38.5	75.0		180	
	846	Bùi Văn Cương	01	4	1991				Hà Nội	KT - KT	30.5	75	24.0	50.0	80.0	20	180	Con BB
	119	Nguyễn Thùy Dung				02	02	1990	Hà Nội	TC - NH	63.0	40	13.0	54.5	65.0		179	
	267	Nguyễn Hồng Hoa				10	8	1989	Hà Nội	TC - NH	53.0	45	28.0	60.5	70.0		179	
	931	Đỗ Thị Thu Khuyên				06	1	1987	Hà Nội	KT - KT	47.5	55	29.0	78.0	75.0		179	
	602	Đào Thị Tâm				03	02	1989	Hà Nội	TC - NH	42.0	45	50.0	75.0	60.0		179	

Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú	
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng				
2	3		4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14	
452	Hà Thị Ngọc	Mai				03	12	1991	Hà Nội	TC - NH	37.0	50	55.0	66.5	70.0		179	
6	Nguyễn Thị	An				28	4	1991	Hà Nội	TC - NH	39.0	55	44.0	43.0	75.0		177	
480	Bùi Thị Ngọc	Ngà				16	6	1986	Hà Nội	TC - NH	52.0	55	17.0	61.5	70.0		176	
770	Nguyễn Duy	Tuấn	25	6	1991				Hà Nội	TC - NH	48.0	80					176	
775	Ngô Thanh	Tùng	10	12	1991				Hà Nội	TC - NH	44.0	50	38.0	58.0	80.0		176	
372	Phạm Thị	Huyền				20	8	1991	Hà Nội	TC - NH	37.0	60	42.0	44.0	65.0		176	
755	Nguyễn Đức	Trung	12	11	1991				Hà Nội	TC - NH	37.0	55	46.0	63.5	75.0		175	
637	Phạm Thị Ngọc	Thảo				08	5	1991	Hà Nội	TC - NH	34.0	65	42.0	Miễn thi	70.0		175	
282	Vũ Thị	Hoàn				15	11	1988	Hà Nội	TC - NH	27.0	55	66.0	53.5	50.0		175	
273	Nguyễn Thị Thanh	Hoa				19	7	1990	Hà Nội	TC - NH	48.0	50	28.0	47.0	80.0		174	
446	Nguyễn Thị Khánh	Ly				29	6	1988	Hà Nội	TC - NH	27.0	70	50.0	46.5	75.0		174	
1023	Nguyễn Khánh	Toàn	27	3	1991				Hà Nội	KT - KT	47.5	50	28.5	64.0	80.0		173.5	
431	Nguyễn Thị	Loan				14	9	1988	Hà Nội	TC - NH	52.0	45	24.0	57.5	90.0		173	
432	Vũ Thị	Loan				28	01	1988	Hà Nội	TC - NH	51.0	40	30.0	27.5	40.0		172	
527	Lương Thị Phương	Nhung				02	10	1991	Hà Nội	TC - NH	61.0	35	14.0	54.0	65.0		171	
561	Lưu Quỳnh	Phương				04	4	1988	Hà Nội	TC - NH	53.0	55	10.0	67.0	60.0		171	
977	Ngô Thị Tú	Oanh				19	9	1989	Hà Nội	KT - KT	34.0	45	37.0	52.0	75.0	20	170	Con TB
1027	Lê Thị	Trang				21	6	1991	Hà Nội	KT - KT	48.5	50	22.0	58.0	85.0		169	
849	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp				12	8	1987	Hà Nội	KT - KT	51.5	30	34.0	Miễn thi	85.0		167	
504	Trần Minh	Ngọc				13	9	1990	Hà Nội	TC - NH	47.0	45	28.0	43.0	60.0		167	

Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
145	Nguyễn Thị Giang				28	8	1991	Hà Nội	TC - NH	41.0	60	5.0	58.5	65.0	20	167	Con BB
215	Nguyễn Thị Thu Hằng				05	12	1991	Hà Nội	TC - NH	63.0	40		Miễn thi			166	
220	Trần Minh Hằng				15	02	1991	Hà Nội	TC - NH	58.0	30	20.0	Miễn thi	60.0		166	
139	Trần Thị Kim Duyên				26	10	1991	Hà Nội	TC - NH	48.0	60	10.0				166	
531	Nguyễn Thị Hồng Nhung				18	11	1991	Hà Nội	TC - NH	47.0	60	12.0	70.0	90.0		166	
745	Phạm Thu Trang				26	7	1991	Hà Nội	TC - NH	35.0	45	51.0				166	
912	Trần Thị Huê				25	07	1989	Hà Nội	KT - KT	26.5	40	73.0	42.0	65.0		166	
1036	Phạm Thanh Tùng	28	6	1990				Hà Nội	KT - KT	50.0	40	25.0	71.5	80.0		165	
768	Lê Anh Tuấn	15	8	1991				Hà Nội	TC - NH	36.0	55	38.0	63.0	75.0		165	
530	Nguyễn Thị Hồng Nhung				11	11	1990	Hà Nội	TC - NH	52.0	55	5.0				164	
143	Nguyễn Phan Thanh Giang	21	8	1990				Hà Nội	TC - NH	50.0	55	9.0	77.5	70.0		164	
762	Võ Cẩm Tú				27	6	1991	Hà Nội	TC - NH	45.0	55	19.0	70.5	70.0		164	
106	Đào Trung Đức	12	01	1991				Hà Nội	TC - NH	41.0	65	17.0	30.5	60.0		164	
608	Đỗ Thị Tân				17	01	1991	Hà Nội	TC - NH	41.0	45	16.5	68.0	95.0	20	163.5	Con BB
1015	Lê Hồng Thúy				15	9	1991	Hà Nội	KT - KT	55.0	45	8.0	50.5	85.0		163	
791	Phạm Thị Vân				27	9	1989	Hà Nội	TC - NH	43.0	45	31.0	57.0	85.0		162	
181	Phan Thị Việt Hà				01	7	1991	Hà Nội	TC - NH	48.0	55	10.0	Miễn thi	95.0		161	
896	Nguyễn Thị Thu Hiền				10	4	1991	Hà Nội	KT - KT	43.0	40	33.0	43.5	75.0		159	
942	Hoàng Thị Loan				27	05	1986	Hà Nội	KT - KT	43.0	30	23.0	36.0	60.0	20	159	Con TB
218	Phạm Lê Hằng				10	11	1991	Hà Nội	TC - NH	47.0	50	14.0	77.0	50.0		158	

Số báo đanh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú	
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng				
2	3		4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14	
349	Trần Thị Thu	Hường				17	6	1991	Hà Nội	TC - NH	42.0	55	19.0	65.0	75.0		158	
937	Bùi Thùy	Linh				12	5	1990	Hà Nội	KT - KT	36.5	40	25.0	65.0	90.0	20	158	Con BB
22	Ngô Phương	Anh				16	10	1991	Hà Nội	TC - NH	36.0	50	36.0	Miễn thi	70.0		158	
873	Nguyễn Thị Thái	Hà				09	9	1991	Hà Nội	KT - KT	41.0	55				20	157	DT Sán Dìu
312	Phạm Việt	Hùng	27	5	1990				Hà Nội	TC - NH	25.0	55	52.0	Miễn thi	90.0		157	
1001	Nguyễn Thu	Thảo				10	10	1990	Hà Nội	KT - KT	51.0	20	34.0	49.0	95.0		156	
590	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh				01	6	1989	Hà Nội	TC - NH	47.0	45	17.0	46.5	65.0		156	
703	Đoàn Huy	Toàn	30	11	1989				Hà Nội	TC - NH	30.0	70	26.0	55.5	75.0		156	
566	Nguyễn Thị Huyền	Phương				28	10	1991	Hà Nội	TC - NH	53.0	35	14.0	46.5	75.0		155	
600	Bùi Thị Minh	Tâm				03	3	1985	Hà Nội	TC - NH	43.0	45	24.0	31.5	65.0		155	
534	Tạ Thị Hồng	Nhung				15	5	1990	Hà Nội	TC - NH	29.0	60	36.0	50.0	70.0		154	
832	Đàm Hoài	Anh				22	11	1991	Hà Nội	KT - KT	17.0	65	54.0				153	
199	Đào Thúy	Hằng				27	11	1991	Hà Nội	TC - NH	35.0	65	15.0	69.0	80.0		150	
357	Bùi Thu	Huyền				01	02	1990	Hà Nội	TC - NH	35.0	60	20.0	37.0	45.0		150	
17	Đặng Thủy	Anh				09	11	1989	Hà Nội	TC - NH	25.0	50	50.0	44.5	65.0		150	
1025	Chu Thị Thu	Trang				26	4	1991	Hà Nội	KT - KT	47.5	35	18.5	36.0	80.0		148.5	
486	Bùi Hồng	Ngọc				16	9	1991	Hà Nội	TC - NH	45.0	40	18.0	42.0	70.0		148	
517	Nguyễn Thị Hà	Nhân				01	6	1989	Hà Nội	TC - NH	39.0	60	9.0	69.0	65.0		147	
455	Nguyễn Quỳnh	Mai				02	9	1989	Hà Nội	TC - NH	31.0	50	35.0	43.0	75.0		147	
651	Nguyễn Thị Minh	Thu				24	01	1989	Hà Nội	TC - NH	40.0	45	21.0	Miễn thi	55.0		146	

Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3		4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
110	Nguyễn Minh	Đức	28	8	1991				Hà Nội	TC - NH	40.0	65					145	
564	Nguyễn Mai	Phương				26	12	1991	Hà Nội	TC - NH	34.0	70	7.0	73.5	80.0		145	
108	Nguyễn Mạnh	Đức	18	01	1989				Hà Nội	TC - NH	35.0	65	9.0	74.0	85.0		144	
870	Bùi Thị Thu	Hà				30	9	1988	Hà Nội	KT - KT	37.0	30	39.0	46.5	70.0		143	
841	Phan Thị Hòa	Bình				25	8	1990	Hà Nội	KT - KT	34.0	25	50.0	44.0	65.0		143	
379	Nguyễn Quang	Khánh	11	7	1991				Hà Nội	TC - NH	32.0	40	39.0	90.0	60.0		143	
318	Lê Thị Mai	Hương				05	8	1991	Hà Nội	TC - NH	36.0	60	10.0	64.0	70.0		142	
867	Nguyễn Thị Hương	Giang				22	10	1991	Hà Nội	KT - KT	19.0	45	59.0	Miễn thi	70.0		142	
742	Phạm Huyền	Trang				20	8	1989	Hà Nội	TC - NH	41.0	55	4.0	59.5	90.0		141	
684	Lê Thị	Thùy				09	11	1988	Hà Nội	TC - NH	32.0	55	22.0	78.0	55.0		141	
660	Trần Văn	Thuận	13	9	1991				Hà Nội	TC - NH	28.0	60	25.0	68.5	80.0		141	
752	Vương Huyền	Trang				26	11	1990	Hà Nội	TC - NH	39.0	55	7.0	52.5	75.0		140	
936	Nguyễn Thị Phương	Liên				04	9	1991	Hà Nội	KT - KT	48.0	20	23.0	50.0	35.0		139	
995	Hoàng Thị	Thanh				28	12	1990	Hà Nội	KT - KT	16.0	50	33.0	54.0	75.0	20	135	Con TB
1014	Bùi Thị	Thúy				05	11	1989	Hà Nội	KT - KT	39.5	30	25.0	50.0	80.0		134	
891	Phạm Hồng	Hạnh				24	10	1990	Hà Nội	KT - KT	27.0	40	40.0	28.5	65.0		134	
678	Nguyễn Thanh	Thúy				07	3	1989	Hà Nội	TC - NH	24.0	70	15.0	15.0	85.0		133	
499	Nguyễn Thị	Ngọc				15	12	1991	Hà Nội	TC - NH	27.0	50	24.0	48.0	75.0		128	
866	Nguyễn Huyền	Giang				27	4	1991	Hà Nội	KT - KT	20.0	50	37.0	57.0	80.0		127	
724	Mai Tô Kiều	Trang				12	3	1988	Hà Nội	TC - NH	32.0	55	7.0	38.0	65.0		126	

Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh				Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
												Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3		4				5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
847	Nguyễn Mạnh	Cường	15	6	1989		Hà Nội	KT - KT	31.5	40	22.0	38.5	80.0		125	
328	Nguyễn Thị Mai	Hương				10	Hà Nội	TC - NH	24.0	45	32.0	56.0	75.0		125	
314	Vũ Phùng	Hưng	16	11	1991		Hà Nội	TC - NH	27.0	55	15.0	Miễn thi	90.0		124	
772	Trần Anh	Tuấn	12	7	1986		Hà Nội	TC - NH	40.0	35	0.0	Miễn thi			115	
331	Nguyễn Thị Ngọc	Hương				16	Hà Nội	TC - NH	32.0	40	10.0	63.0	70.0		114	
972	Lê Thị Thanh	Nhân				10	Hà Nội	KT - KT	29.0	40	16.0	37.0	65.0		114	
268	Nguyễn Quỳnh	Hoa				03	Hà Nội	TC - NH	26.0	50	12.0	28.0	50.0		114	
672	Cao Phương	Thúy				07	Hà Nội	TC - NH	21.0	45	7.0	45.0	75.0	20	114	Con TB
725	Nguyễn Hồng	Trang				28	Hà Nội	TC - NH	34.0	45					113	
70	Phan Thị Kim	Chi				17	Hà Nội	TC - NH	19.0	55	19.0	65.5	55.0		112	
1044	Nguyễn Duy	Vũ	26	11	1991		Hà Nội	KT - KT	28.0	50	5.0	33.5	75.0		111	
904	Trần Thu	Hoài				22	Hà Nội	KT - KT	19.5	45	26.0	56.0	75.0		110	
917	Đoàn Khánh	Hương				25	Hà Nội	KT - KT	26.5	50	4.0	47.0	65.0		107	
617	Đình Xuân	Thanh	19	01	1989		Hà Nội	TC - NH	21.0	65					107	
883	Lê Thị Thu	Hằng				22	Hà Nội	KT - KT	27.0	45	7.0	35.0	80.0		106	
927	Hoàng Thu	Huyền				20	Hà Nội	KT - KT	25.0	45	10.0	17.5	50.0		105	
643	Nguyễn Bảo	Thoa				29	Hà Nội	TC - NH	16.0	55	15.0	85.0	70.0		102	
16	Đặng Thị	Anh				22	Hà Nội	TC - NH	28.0	45					101	
445	Hoàng Trà	Ly				21	Hà Nội	TC - NH	9.0	60	23.0	Miễn thi	70.0		101	
553	Nguyễn Thị Minh	Phúc				05	Hà Nội	TC - NH	20.0	55	3.0	51.5	65.0		98	

Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3		4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
631	Nguyễn Thị Hương	Thào				10	10	1991	Hà Nội	TC - NH	20.0	55				95	
563	Ngô Thị Hải	Phương				01	6	1990	Hà Nội	TC - NH	21.0	45	6.0	29.5	45.0	93	
255	Nguyễn Xuân	Hiên	14	3	1991				Hà Nội	TC - NH	11.0	40	31.0	36.5	65.0	93	
63	Vũ Thị Thanh	Bình				05	8	1986	Hà Nội	TC - NH	27.0	35	3.0	33.5	70.0	92	
171	Nguyễn Thị Ngọc	Hà				02	10	1991	Hà Nội	TC - NH	21.0	50				92	
910	Vũ Ánh	Hồng				28	04	1988	Hà Nội	KT - KT	21.0	45	0.0			87	
260	Nguyễn Khắc	Hiếu	03	9	1991				Hà Nội	TC - NH	23.0	35	4.0	50.0	55.0	85	
27	Nguyễn Lan	Anh				28	6	1991	Hà Nội	TC - NH	14.0	55				83	
591	Trần Ngọc	Quỳnh				19	10	1991	Hà Nội	TC - NH	9.0	50	15.0	71.5	75.0	83	
30	Nguyễn Quỳnh	Anh				25	12	1991	Hà Nội	TC - NH	10.0	40	20.0	82.0	85.0	80	
615	Lê Vũ	Thắng	10	7	1991				Hà Nội	TC - NH	9.0	45	15.0	64.0	75.0	78	
920	Nguyễn Thị Thu	Hương				23	8	1990	Hà Nội	KT - KT	3.0	35	37.0	51.0	60.0	78	
266	Mạc Thị Yến	Hoa				06	6	1989	Hà Nội	TC - NH	11.0	40	10.0	18.5	70.0	72	
484	Lê Thị	Ngoan				10	4	1991	Hà Nội	TC - NH	13.0	45				71	
370	Phạm Minh	Huyền				11	10	1991	Hà Nội	TC - NH	13.0	40		Miễn thi		66	
955	Vũ Thị Nhật	Mai				09	12	1989	Hà Nội	KT - KT	16.0	25	2.0	62.0	70.0	59	
875	Trịnh Hải	Hà				09	01	1987	Hà Nội	KT - KT	9.0	30	1.0			49	
882	Khổng Thị Thu	Hằng				16	8	1987	Hà Nội	KT - KT	4.0	40				48	
57	Nguyễn Đình	Bằng	13	6	1991				Hà Nội	TC - NH			13.0	46.5	80.0	13	
83	Nguyễn Hữu	Cường	25	7	1986				Hà Nội	TC - NH	0.0	10				10	

Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3		4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
10	Trần Hoài	An				07	7	1989	Hà Nội	TC - NH							
12	Võ Thị Khánh	An				30	4	1991	Hà Nội	TC - NH							
35	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh				22	07	1988	Hà Nội	TC - NH							Con TB
37	Nguyễn Thị Vân	Anh				15	7	1987	Hà Nội	TC - NH							
45	Trần Thị Kim	Anh				15	12	1990	Hà Nội	TC - NH							
58	Nguyễn Thị Ngọc	Bảo				22	11	1991	Hà Nội	TC - NH							
62	Bùi Hoàng	Bình	04	12	1991				Hà Nội	TC - NH							
66	Hoàng Kim	Chi				30	8	1990	Hà Nội	TC - NH							
69	Nguyễn Thị Tiến	Chi				10	12	1991	Hà Nội	TC - NH							Hưởng CS như con TB
77	Trần Văn	Chung				17	10	1991	Hà Nội	TC - NH							
78	Vũ Thị	Chung				02	11	1989	Hà Nội	TC - NH							
84	Trịnh Quốc	Cường	27	10	1990				Hà Nội	TC - NH							
88	Đinh Công	Đạt	04	8	1991				Hà Nội	TC - NH							
89	Lê Huy	Đạt	30	8	1991				Hà Nội	TC - NH							Con TB
91	Nguyễn Tiến	Đạt	20	11	1991				Hà Nội	TC - NH							
107	Hồ Minh	Đức	10	11	1990				Hà Nội	TC - NH							
114	Lâm Thùy	Dung				29	12	1991	Hà Nội	TC - NH							
117	Nguyễn Thị	Dung				12	9	1991	Hà Nội	TC - NH							
128	Trương Đình	Dũng	06	8	1991				Hà Nội	TC - NH							
132	Hoàng Thị Thùy	Dương				20	6	1990	Hà Nội	TC - NH							

Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh					Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3		4					5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
133	Ngô Thùy	Dương				20	01	1990	Hà Nội	TC - NH							
148	Nguyễn Trần Thiệu	Giao	24	01	1990				Hà Nội	TC - NH							
156	Đỗ Thị Thúy	Hà				01	01	1990	Hà Nội	TC - NH							
166	Nguyễn Thanh	Hà				20	11	1990	Hà Nội	TC - NH							
170	Nguyễn Thị	Hà				05	5	1991	Hà Nội	TC - NH							Con TB
172	Nguyễn Thị Thanh	Hà				29	9	1991	Hà Nội	TC - NH							
173	Nguyễn Thị Thu	Hà				15	10	1991	Hà Nội	TC - NH							
178	Phạm Thị Ngọc	Hà				12	10	1986	Hà Nội	TC - NH							
184	Vũ Hải	Hà				19	6	1988	Hà Nội	TC - NH							
192	Trần Thanh	Hải				22	11	1987	Hà Nội	TC - NH							
209	Nguyễn Thanh	Hằng				11	9	1988	Hà Nội	TC - NH							
213	Nguyễn Thị Minh	Hằng				03	01	1990	Hà Nội	TC - NH							
226	Đỗ Thị	Hạnh				05	10	1991	Hà Nội	TC - NH							
243	Hà Thị Thu	Hiền				22	3	1990	Hà Nội	TC - NH							
245	Lê Thị	Hiền				06	02	1991	Hà Nội	TC - NH							
251	Trịnh Thị	Hiền				21	10	1991	Hà Nội	TC - NH							Con TB
253	Vũ Thị	Hiền				24	10	1991	Hà Nội	TC - NH							
254	Vũ Thị Đức	Hiền				01	10	1991	Hà Nội	TC - NH							
258	Lê Trung	Hiếu	9	5	1990				Hà Nội	TC - NH							
280	Trương Anh	Hòa	20	7	1990				Hà Nội	TC - NH							

Số báo đanh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3		4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
288	Vũ Huy	Hoàng	01	3	1991				Hà Nội	TC - NH								
292	Lê Thị Phương	Hồng				01	12	1991	Hà Nội	TC - NH								
300	Trần Thị	Hồng				28	12	1991	Hà Nội	TC - NH								
301	Nguyễn Minh	Huân	16	5	1990				Hà Nội	TC - NH								
305	Vũ Thị	Huế				23	12	1990	Hà Nội	TC - NH								
321	Mai Nguyễn Thu	Hương				13	12	1991	Hà Nội	TC - NH								
324	Ngô Thị Lan	Hương				13	7	1989	Hà Nội	TC - NH								
330	Nguyễn Thị Mai	Hương				12	6	1984	Hà Nội	TC - NH								
335	Phan Quỳnh	Hương				10	12	1989	Hà Nội	TC - NH								
338	Trần Thị Lan	Hương				30	12	1991	Hà Nội	TC - NH								
340	Trần Thị Út	Hương				13	01	1991	Hà Nội	TC - NH								
348	Tô Thị	Hường				20	12	1991	Hà Nội	TC - NH								
365	Nguyễn Thanh	Huyền				28	6	1991	Hà Nội	TC - NH								
375	Vũ Thanh	Huyền				26	5	1991	Hà Nội	TC - NH								
392	Trần Thị Hoa	Lê				25	10	1991	Hà Nội	TC - NH								Con liệt sỹ
415	Nguyễn Thị Phương	Linh				27	7	1990	Hà Nội	TC - NH								
417	Nguyễn Thị Thùy	Linh				23	12	1990	Hà Nội	TC - NH								
422	Phạm Thùy	Linh				03	10	1991	Hà Nội	TC - NH								
425	Trương Hải	Linh	06	01	1985				Hà Nội	TC - NH								
438	Nguyễn Như	Long	12	3	1992				Hà Nội	TC - NH								

Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
442	Phạm Thị Luyến				12	9	1988	Hà Nội	TC - NH								
444	Đặng Thị Hương Ly				18	6	1991	Hà Nội	TC - NH								
450	Nguyễn Thị Lý				20	02	1990	Hà Nội	TC - NH								
459	Nguyễn Văn Mạnh	03	6	1989				Hà Nội	TC - NH								
461	Trần Hiếu Minh				02	9	1991	Hà Nội	TC - NH								
462	Lại Văn Mốt	11	01	1991				Hà Nội	TC - NH								
464	Nguyễn Thạc Nam	31	10	1990				Hà Nội	TC - NH								
470	Lê Quỳnh Nga				07	11	1991	Hà Nội	TC - NH								Con TB
471	Nghiêm Thị Phương Nga				26	02	1990	Hà Nội	TC - NH								
474	Nguyễn Thị Hằng Nga				10	10	1988	Hà Nội	TC - NH								Con TB
487	Đào Thị Thanh Ngọc				23	7	1991	Hà Nội	TC - NH								
488	Đinh Thị Bảo Ngọc				09	02	1991	Hà Nội	TC - NH								
489	Đinh Thị Bích Ngọc				13	09	1989	Hà Nội	TC - NH								
490	Đỗ Anh Ngọc	30	9	1991				Hà Nội	TC - NH								
502	Phạm Thị Minh Ngọc				20	9	1989	Hà Nội	TC - NH								
503	Trần Minh Ngọc	25	3	1991				Hà Nội	TC - NH								
516	Trương Thị Minh Nhân				02	7	1989	Hà Nội	TC - NH								
528	Nguyễn Hồng Nhung				04	9	1991	Hà Nội	TC - NH								
532	Nguyễn Thị Trang Nhung				21	9	1989	Hà Nội	TC - NH								
549	Lê Văn Pho	11	10	1990				Hà Nội	TC - NH								

Số báo danh	Họ tên		Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3		4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
550	Dương Thanh	Phong	01	12	1991				Hà Nội	TC - NH								Con TB
557	Hoàng Thị Lan	Phương				20	3	1991	Hà Nội	TC - NH								
565	Nguyễn Thị	Phương				15	3	1990	Hà Nội	TC - NH								
569	Nguyễn Thị Mai	Phương				10	11	1986	Hà Nội	TC - NH								
579	Ngô Thị Thúy	Phượng				12	01	1990	Hà Nội	TC - NH								
582	Đoàn Thu	Quỳnh				21	7	1991	Hà Nội	TC - NH								
586	Bùi Thị Diễm	Quỳnh				11	7	1991	Hà Nội	TC - NH								
609	Vũ Hoàng	Tân	14	4	1991				Hà Nội	TC - NH								
629	Nguyễn Phương	Thảo				14	7	1989	Hà Nội	TC - NH								
645	Tổng Thị Thanh	Thơm				09	10	1991	Hà Nội	TC - NH								
654	Trịnh Hà	Thu				23	08	1991	Hà Nội	TC - NH								
661	Hoàng Thị Mai	Thương				12	12	1990	Hà Nội	TC - NH								
664	Lý Duy	Thường	12	4	1991				Hà Nội	TC - NH								
673	Chu Thị Hồng	Thúy				09	6	1990	Hà Nội	TC - NH								Con TB
688	Đào Thị Thanh	Thùy				16	01	1991	Hà Nội	TC - NH								
689	Doãn Thị	Thùy				08	8	1991	Hà Nội	TC - NH								
691	Lê Phương	Thùy				23	7	1991	Hà Nội	TC - NH								
696	Trần Thị Thu	Thùy				05	11	1991	Hà Nội	TC - NH								
699	Nguyễn Công	Tiền	27	9	1990				Hà Nội	TC - NH								
714	Định Thị Huyền	Trang				04	8	1991	Hà Nội	TC - NH								

th

T	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
8	749	Trần Thị Thu Trang				09	10	1990	Hà Nội	TC - NH								
9	757	Trần Đức Trung	21	7	1990				Hà Nội	TC - NH								
0	764	Bùi Văn Tuấn	10	8	1991				Hà Nội	TC - NH								
1	766	Cao Anh Tuấn	25	8	1991				Hà Nội	TC - NH								
2	773	Chu Sơn Tùng	07	10	1991				Hà Nội	TC - NH								
3	774	Lâm Hoàng Tùng	16	8	1991				Hà Nội	TC - NH								
4	788	Lê Hồng Vân				02	7	1985	Hà Nội	TC - NH								
5	790	Nguyễn Thị Vân				22	8	1991	Hà Nội	TC - NH								
6	793	Phạm Thị Thanh Vân				21	12	1990	Hà Nội	TC - NH								
7	797	Lê Văn Việt	05	7	1991				Hà Nội	TC - NH								
8	798	Nguyễn Hải Việt	12	6	1990				Hà Nội	TC - NH								
9	801	Dương Quang Vinh	27	8	1990				Hà Nội	TC - NH								
0	802	Ngô Tiến Vinh	04	6	1988				Hà Nội	TC - NH								
	813	Đặng Thị Xuân				25	12	1990	Hà Nội	TC - NH								
2	828	Trần Hải Yên				11	4	1991	Hà Nội	TC - NH								
3	840	Nguyễn Thanh Bình				03	7	1989	Hà Nội	KT - KT								
4	845	Phạm Thị Khánh Chi				30	6	1989	Hà Nội	KT - KT								
5	848	Đặng Thị Diễm				03	01	1990	Hà Nội	KT - KT								
6	863	Chế Thị Thành Giang				03	8	1990	Hà Nội	KT - KT								Con TB
7	865	Nguyễn Hương Giang				06	6	199	Hà Nội	KT - KT								

STT	Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
														Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
	2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+2+8+9+12	14
8	872	Ngô Thị Ngọc Hà				01	5	1988	Hà Nội	KT - KT								
9	878	Nguyễn Thị Ngọc Hải				25	10	1989	Hà Nội	KT - KT								
0	884	Phan Thị Hằng				10	8	1987	Hà Nội	KT - KT								
1	892	Phạm Mỹ Hạnh				18	6	1990	Hà Nội	KT - KT								
2	898	Nguyễn Thu Hiền				29	7	1987	Hà Nội	KT - KT								
3	903	Nguyễn Thị Vân Hoa				14	6	1990	Hà Nội	KT - KT								
4	907	Lương Xuân Hoàng	04	4	1991				Hà Nội	KT - KT								
5	922	Trần Thị Hương				02	9	1991	Hà Nội	KT - KT								Con TB
6	925	Phạm Ngọc Huy	08	4	1990				Hà Nội	KT - KT								
7	928	Lâm Thị Huyền				24	3	1990	Hà Nội	KT - KT								
8	930	Nguyễn Thị Thanh Huyền				11	10	1987	Hà Nội	KT - KT								
9	943	Nguyễn Thị Thanh Loan				11	12	1991	Hà Nội	KT - KT								
0	945	Đoàn Phi Long	24	5	1988				Hà Nội	KT - KT								Hướng CS như con TB
1	949	Chu Thị Phương Lý				15	5	1985	Hà Nội	KT - KT								DT Tây
2	956	Hoàng Văn Minh	29	8	1979				Hà Nội	KT - KT								
3	957	Trần Thị Thùy Minh				02	02	1987	Hà Nội	KT - KT								
4	967	Nguyễn Khoa Diệu Ngọc				04	5	1991	Hà Nội	KT - KT								
5	973	Bùi Phương Nhung				14	02	1991	Hà Nội	KT - KT								
6	978	Vũ Thị Kiều Oanh				24	12	1990	Hà Nội	KT - KT								
7	984	Nguyễn Thị Minh Phương				11	01	1991	Hà Nội	KT - KT								

Số báo danh	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Điểm môn chuyên ngành (viết)	Điểm môn chuyên ngành (trắc nghiệm)	Điểm môn kiến thức chung	Điểm môn điều kiện		Điểm ưu tiên (nếu có)	Tổng điểm (không bao gồm điểm môn điều kiện)	Ghi chú
													Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học văn phòng			
2	3	4						5	6	7	8	9	10	11	12	13=7*2+8+9+12	14
996	Nguyễn Thị Thanh				10	3	1988	Hà Nội	KT - KT								
1000	Nguyễn Thu Thảo				21	7	1991	Hà Nội	KT - KT								Con BB
1004	Trần Đức Thịnh	23	10	1991				Hà Nội	KT - KT								
1011	Nguyễn Thị Thu				22	11	1988	Hà Nội	KT - KT								
1018	Nông Thị Thu Thủy				12	5	1991	Hà Nội	KT - KT								DT Tây
1020	Nguyễn Thị Thủy				18	3	1990	Hà Nội	KT - KT								
1029	Lê Thị Minh Trang				29	08	1988	Hà Nội	KT - KT								
1039	Đỗ Thị Vân				12	02	1991	Hà Nội	KT - KT								
1046	Trần Thị Vui				11	02	1988	Hà Nội	KT - KT								
1051	Nguyễn Thị Thu Yến				06	7	1991	Hà Nội	KT - KT								

CHI NHÁNH HÀ NAM

456	Nguyễn Thị Phương Mai				22	7	1991	Hà Nam	TC - NH	85.0	85	58.0	85.5	85.0		313	Trúng tuyển
325	Nguyễn Mai Hương				28	03	1990	Hà Nam	TC - NH	77.0	65	79.0	72.0	85.0		298	
521	Cao Thị Nhung				06	02	1989	Hà Nam	TC - NH	77.0	55	60.0	50.0	65.0	20	289	Con TBB
298	Trần Thị Hồng				28	12	1991	Hà Nam	TC - NH	70.0	65	50.0	62.5	80.0		255	
249	Phạm Thị Hiền				25	12	1989	Hà Nam	TC - NH	71.0	60	33.0	20.5	70.0		235	
373	Phạm Thị Thương Huyền				23	8	1991	Hà Nam	TC - NH	50.0	60	68.0	43.0	80.0		228	
250	Phạm Thị Thu Hiền				13	04	1991	Hà Nam	TC - NH	62.0	60	43.0	64.0	70.0		227	
472	Nguyễn Thị Nga				04	11	1990	Hà Nam	TC - NH	52.0	70	39.0				213	
241	Đỗ Thị Hiền				27	01	1991	Hà Nam	TC - NH	57.0	45	51.0	48.5	65.0		210	